

Unit 1. Hiện tại đơn (Present simple)

1. Chức năng:

- Thì hiện tại đơn diễn tả các hoạt động xảy ra thường xuyên, theo thói quen hoặc lặp đi lặp lại theo quy luật. Ví dụ: He goes to work every day. (*Anh ấy đi làm hằng ngày.*)
- Ngoài ra, thì hiện tại đơn cũng được sử dụng để diễn tả một chân lý hay sự thật hiển nhiên. Ví dụ: The earth goes around the sun. (*Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.*)

2. Công thức:

Thể	Động từ “to be”	Động từ thường
Khẳng định (+)	S + am/is/are I + am He/she/it + is You/we/they + are Ví dụ: I am a student. (<i>Tôi là một sinh viên.</i>) He is a farmer. (<i>Anh ấy là một nông dân.</i>) You are beautiful. (<i>Cậu thật xinh đẹp.</i>)	S + V(s/es) + Tân ngữ I/you/we/they + V (nguyên thể) He/she/it + V(s/es) Ví dụ: I like big cities. (<i>Tôi thích các thành phố lớn.</i>) He works very hard. (<i>Anh ấy làm việc rất chăm chỉ.</i>) You speak English very well. (<i>Bạn nói tiếng Anh rất tốt.</i>)
Phủ định (-)	S + am/is/are + not is not = isn't	S + do/does not + V (nguyên thể)

	<p>are not = aren't</p> <p>Ví dụ: She is not/isn't a teacher. <i>(Cô ấy không phải là một giáo viên.)</i></p>	<p>do not = don't does not = doesn't</p> <p>Ví dụ: He does not/doesn't live in Hanoi. <i>(Anh ấy không sống ở Hà Nội.)</i></p>
Nghi vấn (?)	<p>Yes/No question: Câu hỏi: Am/Is/Are + S + ...? Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, S + am/is/are - No, S + am not/aren't/isn't <p>Ví dụ: Are you a student? - Yes, I am. <i>(Bạn có phải là sinh viên không? - Tôi có)</i></p>	<p>Yes/No question: Câu hỏi: Do/Does + S + V (nguyên thể)? Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, S + do/does - No, S + don't/doesn't <p>Ví dụ: Does he work in a company? - No, he doesn't. <i>(Anh ấy có làm cho một công ty không? - Anh ấy không.)</i></p>
	<p>Wh-question (câu hỏi có từ để hỏi): Câu hỏi: Wh- + am/is/are + S + ...?</p> <p>Ví dụ: Where are you? <i>(Bạn đang ở đâu?)</i></p>	<p>Wh-question (câu hỏi có từ để hỏi): Câu hỏi: Wh- + do/does + S + V (nguyên thể)?</p> <p>Ví dụ: What does she like? <i>(Cô ấy thích gì?)</i></p>

Lưu ý: Cách chia động từ ở thì hiện tại đơn với ngôi thứ ba số ít

Động từ kết thúc bằng -o, -s, -z, -ch, -x, -sh, -ss => thêm -es. Ví dụ: go -> goes *(đi lại)*; watch -> watches *(xem)*

Động từ kết thúc bằng một phụ âm và -y => chuyển -y thành -ies. Ví dụ: study -> studies (*học*); carry -> carries (*mang/vác*)

Động từ kết thúc bằng một nguyên âm và -y => thêm -s. Ví dụ: play -> plays (*chơi*); buy -> buys (*mua*).

Dạng bất quy tắc: have => has (*có*)

Các động từ còn lại: thêm -s

3. Bài tập ứng dụng:

Exercise 1: Write am, is or are (Viết am, is hoặc are)

1. The weather *is* nice today.
2. I _____ not rich.
3. This bag _____ heavy.
4. These bags _____ heavy.
5. My brother and I _____ good tennis players.

Exercise 2: Write these verbs with -s or -es (Chia những động từ này với -s hoặc -es)

1. (read) => *She reads*
2. (think) => He _____
3. (fly) => It _____
4. (dance) => He _____
5. (have) => She _____
6. (finish) => It _____

Exercise 3: Complete the sentences. All of them are negative. Use *do not/does not* + these verbs

(Hoàn thành các câu. Tất cả các câu đều là câu phủ định. Sử dụng *do not/does not* + những động từ sau)

go	know	rain	see	use	wear
----	------	-----------------	-----	-----	------

1. The weather here is usually nice. It doesn't rain much.
2. Paul has a car, but he _____ it very often.
3. Paul and his friends like films, but they _____ to the cinema very often.
4. Amanda is married, but she _____ a ring.
5. I _____ much about politics. I'm not interested in it.
6. The Regent Hotel isn't expensive. It _____ much to stay there.
7. Ed lives very near us, but we _____ him very often.

Exercise 4: Write questions with *Do... ? and Does... ?* (Đặt câu hỏi với *Do ..? và Does...?*)

1. I like chocolate. How about you?
=> Do you like chocolate?
2. I play tennis. How about you?
=> _____ you _____?
3. You live near here. How about Lucy?
=> _____ Lucy _____?
4. Tom plays tennis. How about his friends?
=> _____?
5. You speak English. How about your brother?
=> _____?

Exercise 5: Complete the questions. Use these verbs: (Hoàn thành các câu hỏi. Sử dụng các động từ sau)

đi	do	start	teach	go	work
----	----	-------	-------	----	------

1. What *do you do*? - I work in a bookshop.
2. What time _____ in the morning? - At 9 o'clock.
3. _____ on Saturdays? - Sometimes.
4. How _____ to work? - Usually by bus.
5. What _____ your husband _____? - He's a teacher.
6. What _____? - Science.

Unit 2: Quá khứ đơn (Past simple)

1. Chức năng:

Thì quá khứ đơn diễn tả các hoạt động đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ:

- I played computer games yesterday. (*Tôi đã chơi game trên máy tính vào ngày hôm qua.*)
- They went to the hospital this morning. (*Họ đã đến bệnh viện vào sáng nay.*)

2. Công thức:

Thể	Động từ “to be”	Động từ thường
Khẳng định (+)	S + was/were I/he/she/it + was You/we/they + were Ví dụ: He was a police officer in 2011. (<i>Anh ấy đã là cảnh sát vào năm 2011.</i>) They were not at home yesterday. (<i>Họ đã không ở nhà ngày hôm qua.</i>)	S + V(ed) + Object Ví dụ: We enjoyed the party last night. (<i>Chúng tôi đã tận hưởng bữa tiệc tối qua.</i>) Yesterday it rained all morning. (<i>Hôm qua trời mưa suốt sáng.</i>)
Phủ định (-)	S + was/were + not was not = wasn't were not = weren't Ví dụ: She was not/wasn't a teacher. (<i>Cô ấy không phải là một giáo viên.</i>) You were not/weren't at school yesterday. (<i>Bạn đã không ở trường ngày hôm qua.</i>)	S + did + not + V (nguyên thể) did not = didn't Ví dụ: He does not/doesn't live in Hanoi. (<i>Anh ấy không sống ở Hà Nội.</i>) He did not/didn't walk to the beach. (<i>Anh ấy đã</i>

		không đi bộ đến bãi biển.)
Nghi vấn (?)	Yes/No question: Câu hỏi: Was/Were + S + ...? Trả lời: <ul style="list-style-type: none"> - Yes, S + was/were - No, S + wasn't/weren't Ví dụ: Were you sick yesterday? - No, I wasn't. (<i>Bạn đã bị ốm vào ngày hôm qua phải không? - Tôi không bị.</i>)	Yes/No question: Câu hỏi: Did + S + V (nguyên thể)? Trả lời: <ul style="list-style-type: none"> - Yes, S + did - No, S + didn't Ví dụ: Did she go away last week? - Yes, she did. (<i>Cô ấy đã đi vắng vào tuần trước đúng không? - Đúng vậy</i>)
	Wh-question (câu hỏi có từ để hỏi): Câu hỏi: Wh- + was/were + S + ...? Ví dụ: Where were you? (<i>Bạn đã ở đâu?</i>)	Wh-question (câu hỏi có từ để hỏi): Câu hỏi: Wh- + did + S + V (nguyên thể)? Ví dụ: What did she like? (<i>Cô ấy đã thích cái gì?</i>)

Lưu ý:

Dấu hiệu nhận biết thì Quá khứ đơn trong câu:

- Yesterday: hôm qua
- Khoảng thời gian + ago (2 days ago, 3 months ago,...)
- Last + danh từ chỉ thời gian (last week, last month, last year ,...)
- In the past: trong quá khứ
- Những khoảng thời gian đã qua trong ngày như: today, this morning, this afternoon, this evening.

Ở thì quá khứ đơn, động từ được chia theo dạng có quy tắc và bất quy tắc

- Dạng có quy tắc:

- + Thêm đuôi “ed” vào sau động từ. Ví dụ: play - played; start - started.
- + Thêm đuôi “d” vào sau động từ có tận cùng là “e”. Ví dụ: agree - agreed; decide - decided.
- + Với động từ có tận cùng là một phụ âm, trước phụ âm là một nguyên âm -> nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “ed”. Ví dụ: stop - stopped; shop - shopped
- + Động từ có tận cùng là “y”, trước “y” là một nguyên âm (e,u,o,a,i) -> thêm “ed”. Ví dụ: play - played; stay - stayed
- + Động từ có tận cùng là “y”, trước “y” là một nguyên âm -> đổi “y” thành “ied”. Ví dụ: study - studied; cry - cried.
- Dạng bất quy tắc: Xem [Bảng động từ bất quy tắc](#), cột Past Tense Form.

3. Bài tập ứng dụng:

Exercise 1: Complete the sentences. Use a verb from the box.

(Hoàn thiện những câu sau và sử dụng một động từ đã cho.)

clean	die	enjoy	finish	happen	open	rain	start	stay	want
------------------	-----	-------	--------	--------	------	------	-------	------	------

1. I *cleaned* my teeth three times yesterday.
2. It was hot in the room, so I _____ the window.
3. The film was very long. It _____ at 7.15 and _____ at 10 o'clock.
4. When I was a child, I _____ to be a doctor.
5. The accident _____ last Sunday afternoon.
6. The weather is nice today, but yesterday it _____ all day.
7. We _____ our holiday last year. We _____ at a very nice place.
8. Anna's grandfather _____ when he was 90 years old.

Exercise 2: Complete these sentences with the verb in the negative

(Hoàn thành các câu sau đây với động từ ở thể phủ định)

1. I saw Barbara, but I *didn't see* Jane.
2. They worked on Monday, but they _____ on Tuesday.
3. We went to the post office, but we _____ to the bank.
4. She had a pen, but she _____ any paper.
5. Jack did French at school, but he _____ German.

Exercise 3: Write B's questions. Use: (Viết các câu hỏi của B. Sử dụng các từ dưới đây)

arrive	cost	go	go to bed late	happen	have a nice time	stay	win
---------------	-------------	-----------	-----------------------	---------------	-------------------------	-------------	------------

<p>1 A: We went to New York last month B: Where _____? A: With some friends.</p>	<p>5 A: We came home by taxi B: How much? A: Ten pounds</p>
<p>2 A: I was late for the meeting B: What time A: Half past nine</p>	<p>6 A: I'm tired this morning B: A: No, but I didn't sleep very well.</p>
<p>3 A: I played tennis this afternoon B: A: No, I lost</p>	<p>7 A: We went to the beach yesterday. B: A: Yes, it was great</p>
<p>4 A: I had a nice holiday B: Good. Where? A: To the mountains</p>	<p>8 A: The window is broken B: How? A: I don't know.</p>

Unit 3. Hiện tại hoàn thành (Present perfect)

1. Chức năng:

- Mô tả hành động/sự việc đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục ở hiện tại.
VD: I have learned English for 10 years. (Ý của câu: Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm và giờ tôi vẫn đang học.)
- Nhắc đến kết quả ở hiện tại của hành động/sự việc đã xảy ra.
VD: I have lost my key. (Ý của câu: Tôi đã đánh mất chìa khoá và giờ tôi không thấy chìa khoá.)
- Nhắc đến hành động vừa mới xảy ra, thường có trạng từ “just” hoặc “recently” trong câu.
VD: I have just met her at school. (Tôi vừa mới gặp cô ấy ở trường.)
- Nói về trải nghiệm, thường có các từ “ever”, “never”, “before”, ... trong câu.
VD: I have been to Japan before. (Tôi đã từng đến Nhật Bản trước đây.)

2. Công thức:

Thể	Động từ “to be”	Động từ thường
Khẳng định (+)	<p>S + has/have been I/you/we/they + have (‘ve) been He/she/it + has (‘s) been</p> <p>Ví dụ: I have/I’ve been here before. (<i>Trước kia tôi đã từng đến nơi này.</i>) She has/She’s been sick for 2 days. (<i>Cô ấy đã bị ốm trong 2 ngày.</i>)</p>	<p>S + has/have + V(p2) + Object I/you/we/they + have (‘ve) + V(p2) He/she/it + has (‘s) + V(p2)</p> <p>Ví dụ: They have/they’ve gone to school. (<i>Họ đã đi học.</i>) He has/he’s bought a new car. (<i>Anh ấy đã mua một chiếc ô tô mới.</i>)</p>
Phủ định (-)	<p>S + has/have + not + been has not = hasn’t have not = haven’t</p>	<p>S + has/have + not + V (p2) has not = hasn’t have not = haven’t</p>

	<p>Ví dụ: He has not/hasn't been well for a week. <i>(Anh ấy đã không được khỏe trong một tuần.)</i></p>	<p>Ví dụ: We have not/haven't played that game. <i>(Chúng tôi chưa chơi trò chơi đó.)</i></p>
Nghi vấn (?)	<p>Yes/No question: Câu hỏi: Has/have + S + been ...? Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, S + has/have - No, S + hasn't/haven't <p>Ví dụ: Have you been to Hanoi? - Yes, I have. <i>(Bạn đã từng đến Hà Nội chưa? - Tôi từng đến rồi.)</i></p>	<p>Yes/No question: Câu hỏi: Has/have + S + V (p2)? Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yes, S + has/have - No, S + hasn't/haven't <p>Ví dụ: Has she done her homework? - No, she hasn't. <i>(Cô ấy đã làm bài tập về nhà chưa? - Cô ấy chưa làm.)</i></p>
	<p>Wh-question (câu hỏi có từ để hỏi): Câu hỏi: Wh- + has/have + S + been ...? Ví dụ: Where have they been? <i>(Họ đã vừa ở đâu thế?)</i></p>	<p>Wh-question (câu hỏi có từ để hỏi): Câu hỏi: Wh- + has/have + S + V(p2)? Ví dụ: What have you done? <i>(Bạn vừa làm gì thế?)</i></p>

Lưu ý:

Dấu hiệu nhận biết thì Hiện tại hoàn thành trong câu:

- Just = Recently = Lately: gần đây, vừa mới
- Already: rồi
- Before: trước đây
- Ever: đã từng
- Never: chưa bao giờ

- For + quãng thời gian: trong khoảng thời gian bao nhiêu
- Since + mốc thời gian: từ khi
- Yet: chưa (sử dụng trong câu phủ định và câu hỏi)
- So far = Until now = Up to now = Up to the present: cho đến bây giờ

Ở thì hiện tại hoàn thành, động từ chính của câu được chia dưới dạng phân từ hai (p2) theo 2 cách như sau:

- Có quy tắc: giống với dạng có quy tắc của động từ thì quá khứ đơn (tham khảo phần II. Quá khứ đơn).
- Dạng bất quy tắc: Xem [Bảng động từ bất quy tắc](#), cột Past participle.

3. Bài tập ứng dụng:

Exercise 1: Complete the sentences with a verb from the box:

(Hoàn thành những câu dưới đây với động từ trong bảng)

break	buy	decide	finish	forget	go	go
Invite	lose	see	not/see	take	tell	not/tell

1. I've *lost* my keys. I don't know where they are.
2. I _____ some new shoes. Do you want to see them?
3. 'Where is Helen?' 'She's not here. She _____ out.'
4. I'm looking for Paula _____ you _____ her?
5. Look! Somebody _____ that window.
6. 'Does Lisa know that you're going away?' 'Yes, I _____ her.'
7. I can't find my umbrella. Somebody _____ it.
8. 'Where are my glasses?' 'I don't know. I _____ them.'
9. I'm looking for Sarah. Where _____ She _____ ?
10. I know that woman, but I _____ her name.
11. Sue is having a party tonight. She _____ a lot of people.
12. What are you going to do? _____ You _____ ?
13. A: Does Ben know about the meeting tomorrow?
B: I don't think so. I _____ him.

14. I _____ with this magazine. Do you want it?

Exercise 2: You are asking Helen questions beginning **Have you ever... ?** Write the questions.

(Bạn đang hỏi Helen các câu hỏi bắt đầu bằng Have you ever...? Viết các câu hỏi)

1. (be/London?) <i>Have you ever been to London?</i>	No, never.
2. (play/golf?) <i>Have you ever played golf?</i>	Yes, many times.
3. (be/Australia?) _____	Yes, once
4. (lose/your passport?) _____	No, never.
5. (fly/in a helicopter?) _____	Yes, a few times.
6. (win/a race?) _____	No, never.
7. (be/New York?) _____	Yes, twice.
8. (drive/a bus?) _____	No, never.
9. (break/your leg?) _____	Yes, once.

ĐÁP ÁN

I. Hiện tại đơn (Present simple)

Exercise 1.

1. The weather is nice today. (Thời tiết hôm nay đẹp)
2. I am not rich. (Tôi không giàu)
3. This bag is heavy. (Cái túi này nặng)
4. These bags are heavy. (Những cái túi này nặng)
5. My brother and I are good tennis players. (Anh trai và tôi là những người chơi tennis giỏi)

Exercise 2.

1. She reads (Cô ấy đọc)
2. He thinks (Anh ấy suy nghĩ)
3. It flies (Nó bay)
4. He dances (Anh ấy nhảy)
5. She has (Cô ấy có)
6. It finishes (Nó kết thúc)

Exercise 3.

1. The weather here is usually nice. It doesn't rain much. (Thời tiết ở đây thường đẹp. Trời không mưa nhiều.)
2. Paul has a car, but he doesn't use it very often. (Paul có một chiếc ô tô, nhưng anh ấy không sử dụng nó thường xuyên.)
3. Paul and his friends like films, but they don't go to the cinema very often. (Paul và bạn bè của anh ấy thích phim, nhưng họ không đến rạp chiếu phim thường xuyên.)
4. Amanda is married, but she doesn't wear a ring. (Amanda đã kết hôn, nhưng cô ấy không đeo nhẫn.)
5. I don't know much about politics. I'm not interested in it. (Tôi không biết nhiều về chính trị. Tôi không quan tâm đến nó.)

6. The Regent Hotel isn't expensive. It doesn't cost much to stay there. (Khách sạn Regent không đắt. Không tốn nhiều tiền để ở đó)
7. Ed lives very near us, but we don't see him very often. (Ed sống rất gần chúng tôi, nhưng chúng tôi không gặp anh ấy thường xuyên.)

Exercise 4.

1. Do you like chocolate? (Bạn có thích sô cô la không?)
2. Do you play tennis? (Bạn có chơi tennis không?)
3. Does Lucy live near here? (Lucy có sống gần đây không?)
4. Do Tom's friends play tennis? (Bạn bè của Tom có chơi quần vợt không?)
5. Does your brother speak English? (Anh/em trai của bạn có nói tiếng anh không?)

Exercise 5.

1. What do you do? - I work in a bookshop. (Bạn làm việc gì? - Tôi làm ở một hiệu sách.)
2. What time do you start in the morning? - At 9 o'clock. (Bạn bắt đầu làm vào mấy giờ sáng? - Vào 9 giờ.)
3. Do you work on Saturdays? - Sometimes. (Bạn có làm việc vào thứ Bảy không? - thỉnh thoảng.)
4. How do you go to work? - Usually by bus. (Bạn đến chỗ làm bằng gì? - Thường là bằng xe buýt.)
5. What does your husband do? - He's a teacher. (Chồng bạn làm việc gì? - Anh ấy là một giáo viên.)
6. What does he teach? - Science. (Anh ấy dạy gì? - Khoa học.)

II. Quá khứ đơn (Past simple)

Exercise 1.

1. I cleaned my teeth three times yesterday. (Tôi đã đánh răng 3 lần ngày hôm qua.)
2. It was hot in the room, so I opened the window. (Phòng tôi rất nóng nên tôi đã mở cửa sổ.)
3. The film was very long. It started at 7.15 and finished at 10 o'clock. (Bộ phim rất dài. Nó bắt đầu vào 7:15 và kết thúc vào 10 giờ.)
4. When I was a child, I wanted to be a doctor. (Khi tôi còn là trẻ con, tôi đã muốn làm bác sĩ.)
5. The accident happened last Sunday afternoon. (Tai nạn xảy ra vào chiều Chủ Nhật tuần trước.)
6. The weather is nice today, but yesterday it rained all day. (Thời tiết hôm nay đẹp, nhưng hôm qua thì trời mưa cả ngày.)
7. We enjoyed our holiday last year. We stayed at a very nice place. (Chúng tôi đã tận hưởng kỳ nghỉ của mình năm ngoái. Chúng tôi đã ở một nơi rất tuyệt.)
8. Anna's grandfather died when he was 90 years old. (Ông của Anna mất khi ông ấy 90 tuổi.)

Exercise 2.

1. I saw Barbara, but I didn't see Jane. (Tôi thấy Barbara, nhưng không thấy Jane.)
2. They worked on Monday, but they didn't work on Tuesday. (Họ đã làm việc vào thứ Hai, nhưng họ không làm việc vào thứ Ba.)
3. We went to the post office, but we didn't go to the bank. (Chúng tôi đến bưu điện, nhưng chúng tôi không đến ngân hàng.)
4. She had a pen, but she didn't have any paper. (Cô ấy có một cây bút, nhưng cô ấy không có bất kỳ tờ giấy nào.)
5. Jack did French at school, but he didn't do German. (Jack đã học tiếng Pháp ở trường, nhưng anh ấy không học tiếng Đức.)

Exercise 3.

<p>1</p> <p><u>A: We went to New York last month</u> <u>B: Where did you stay?</u> <u>A: With some friends.</u></p> <p>A: Chúng tôi đã đến New York vào tháng trước B: Bạn đã ở đâu? A: Với một vài người bạn.</p>	<p>5</p> <p><u>A: We came home by taxi</u> <u>B: How much did it cost?</u> <u>A: Ten pounds</u></p> <p>A: Chúng tôi về nhà bằng taxi B: Chuyển xe hết bao nhiêu? A: Mười bảng Anh</p>
<p>2</p> <p><u>A: I was late for the meeting</u> <u>B: What time did you arrive?</u> <u>A: Half past nine</u></p> <p>A: Tôi đã đến muộn cuộc họp B: Bạn đến lúc mấy giờ? A: 9 giờ rưỡi</p>	<p>6</p> <p><u>A: I'm tired this morning</u> <u>B: Did you stay up last night?</u> <u>A: No, but I didn't sleep very well.</u></p> <p>A: Tôi mệt sáng nay B: Bạn có thức đêm qua không? A: Không, nhưng tôi ngủ không ngon.</p>
<p>3</p> <p><u>A: I played tennis this afternoon</u> <u>B: Did you win?</u> <u>A: No, I lost</u></p> <p>A: Tôi đã chơi quần vợt vào chiều nay B: Bạn đã thắng? A: Không, tôi đã thua</p>	<p>7</p> <p><u>A: We went to the beach yesterday.</u> <u>B: Did you enjoy it?</u> <u>A: Yes, it was great</u></p> <p>A: Chúng tôi đã đi biển ngày hôm qua. B: Bạn có thích nó không? A: Có, nó thật tuyệt</p>
<p>4</p> <p><u>A: I had a nice holiday</u> <u>B: Good. Where did you go?</u> <u>A: To the mountains</u></p> <p>A: Tôi đã có một kỳ nghỉ tốt đẹp B: Tốt. Bạn đã đi đâu? A: Lên núi</p>	<p>8</p> <p><u>A: The window is broken</u> <u>B: How did it break?</u> <u>A: I don't know.</u></p> <p>A: Cửa sổ bị vỡ rồi. B: Làm thế nào nó bị vỡ? A: Tôi không biết.</p>

IELTS IZONE

III. Hiện tại hoàn thành (Present perfect)

Exercise 1.

1. I've dropped my keys. I don't know where they are.
(Tôi đã đánh rơi chìa khóa của mình. Tôi không biết chúng ở đâu.)
2. I've bought some new shoes. Do you want to see them?
(Tôi đã mua vài đôi giày mới. Bạn có muốn xem chúng không?)
3. 'Where is Helen?' 'She's not here. She has gone out.'
(Helen ở đâu?' 'Cô ấy không ở đây. Cô ấy đã đi ra ngoài.')
4. I'm looking for Paula. Have you seen her?
(Tôi đang tìm Paula Bạn đã thấy cô ấy chưa?)
5. Look! Somebody has broken that window.
(Nhìn kìa! Ai đó đã phá vỡ cửa sổ đó.)
6. 'Does Lisa know that you're going away?' 'Yes, I have told her.'
(Lisa có biết rằng bạn sắp đi xa không?' Có, tôi đã nói với cô ấy.')
7. I can't find my umbrella. Somebody has taken it.
(Tôi không thể tìm thấy ô của mình. Ai đó đã lấy nó.)
8. 'Where are my glasses?' 'I don't know. I haven't seen them.'
('Kính của tôi ở đâu?' 'Tôi không biết. Tôi chưa nhìn thấy chúng. '
9. I'm looking for Sarah. Where has she gone ?
(Tôi đang tìm Sarah. Cô ấy đã đi đâu?)
10. I know that woman, but I haven't seen her name.
(Tôi biết người phụ nữ đó, nhưng tôi chưa thấy tên của cô ấy.)
11. Sue is having a party tonight. She has invited a lot of people.
(Sue sẽ có một bữa tiệc tối nay. Cô ấy đã mời rất nhiều người.)
12. What are you going to do? Have you forgotten ?
(Bạn định làm gì? Bạn đã quên à?)
13.
A: Does Ben know about the meeting tomorrow?
B: I don't think so. I haven't told him.
(A: Ben có biết về cuộc họp ngày mai không?)

B: Tôi không nghĩ vậy. Tôi chưa nói với anh ấy.)

14. I have finished with this magazine. Do you want it?
(Tôi đã đọc xong tạp chí này. Bạn có muốn nó không?)

Exercise 2.

1. (be/London?)
Have you ever been to London?
(Bạn đã bao giờ đến London chưa?)
2. (play/golf?)
Have you ever played golf?
(Bạn đã bao giờ chơi gôn chưa?)
3. (be/Australia?)
Have you ever been to Australia?
(Bạn đã bao giờ đến Úc chưa?)
4. (lose/your passport?)
Have you ever lost your passport?
(Bạn đã bao giờ làm mất hộ chiếu chưa?)
5. (fly/in a helicopter?)
Have you ever flown in a helicopter?
(Bạn đã bao giờ bay máy bay trực thăng chưa?)
6. (win/a race?)
Have you ever won a race?
(Bạn đã bao giờ thắng một trận đua chưa?)
7. (be/New York?)
Have you ever been to New York?
(Bạn đã bao giờ đến New York chưa?)
8. (drive/a bus?)
Have you ever driven a bus?
(Bạn đã bao giờ lái xe buýt chưa?)
9. (break/ your leg?)
Have you ever broken your leg?
(Bạn đã bao giờ gãy chân chưa?)

IELTS IZONE